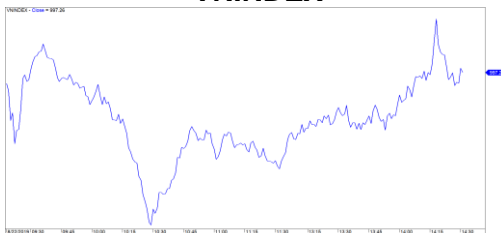


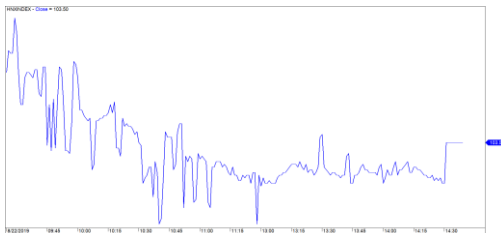
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	997.26	103.50	57.93
% ngày	0.29%	0.48%	0.16%
% tuần	1.83%	1.81%	1.01%
% tháng	1.55%	-3.05%	-0.14%
% năm	1.54%	-5.90%	12.27%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,735	342	372
TB 1 tuần	4,350	378	515
TB 1 tháng	4,382	398	475
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	293.22	3.27	29.46
Bán	380.80	12.36	15.50
Giá trị ròng	-87.58	-9.09	13.96
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	138	60	193
Mã Giảm	148	69	105
Không Đổi	102	238	598
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.76	9.27	19.41
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,367	189	1,031
LS Cổ tức	1.14%	4.58%	5.53%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài đà tăng lên phiên thứ 3 liên tiếp nhưng cũng đối diện với áp lực chốt lời mạnh khi VN-Index tiệm cận ngưỡng tâm lý 1,000 điểm. VN-Index đóng cửa tăng 0.29% dừng tại 997.26 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.47% dừng tại 103.5 điểm, ngược lại chỉ số Upcom-Index giảm 0.04% neo tại 57.81 điểm. Giá trị giao dịch toàn thị trường sụt giảm so với phiên liền trước khi đạt 3,485 tỷ đồng giá trị khớp lệnh. Độ rộng thị trường vẫn đang tiêu cực khi VN-Index có 141 mã tăng và 161 mã giảm.

Thị trường có hiện tượng “xanh vỏ đỏ lòng” khi đà tăng được đóng góp bởi các trụ lớn. Cụ thể, VIC ghi nhận mức giá cao lịch sử mới khi tăng thêm 3% đóng cửa tại 126,500vnd/cp. MSN, ROS, BVH cũng có mức tăng khá trên 1%. Trong khi đó, sau phiên tăng mạnh liền trước, GAS, BID điều chỉnh nhẹ trong khi VCB chững lại tại ngưỡng 80,000 đồng/cp. PVD ghi nhận phiên tăng thứ 2 liên tiếp với mức tăng 2.6% với thanh khoản hơn 6,3 triệu cp. Cổ phiếu ngành Thép gồm HSG tăng 5% trong khi NKG cũng tăng 3.4%, nhóm Thủy sản cũng đồng loạt tăng như CMX, FMC, HVG, MPC...

Áp lực chốt lời ở được đẩy mạnh ở nhiều cổ phiếu tăng mạnh vừa qua như MWG, PNJ, GMD, REE, VCS...khi giảm khá mạnh.

Khối ngoại bán ròng 83 tỷ đồng trong phiên. VJC, OPC dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 59 tỷ và 36 tỷ. Chứng chỉ quỹ E1VFN30 cũng bị bán ròng nhưng chỉ với hơn 19 tỷ. Ở chiều mua ròng, VIC được mua ròng tích cực nhất với 33 tỷ đồng.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ tiếp tục kiểm định mức 1,000 điểm trong phiên tới. Áp lực chốt lời có chiều hướng gia tăng, nhưng chúng tôi đánh giá đây chỉ là nhịp điều chỉnh ngắn hạn và dòng tiền vẫn đang dịch chuyển giữa các nhóm cổ phiếu. Điểm tích cực là thị trường vẫn đang trong giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực và tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng nhẹ cho thấy thị trường vẫn xuất hiện cơ hội giải ngân mới.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức hỗ trợ ở mức 969.22 điểm và mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 104.35 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 55% cổ phiếu/45% tiền.**

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	108	110	105	101
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804

We Create **Fortune**
**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.90	GIẢM	TĂNG		17.57			16.85	16.52	0.30%	
ACB	22.70	TĂNG	GIẢM	22.70	22.49	0.00%	MUA		23.85		
ACV	81.30	GIẢM	GIẢM	85.80	81.66	-4.83%	BÁN	90.00	81.77	-9.15%	
ANV	24.95	GIẢM	GIẢM		25.74				28.71		
ASM	6.50	TĂNG	GIẢM	6.57	6.18	-1.07%			6.96		
BFC	15.70	TĂNG	GIẢM	15.90	15.02	-1.26%			17.86		
BID	37.60	TĂNG	TĂNG	32.65	35.54	15.16%		33.40	31.96	12.57%	
BMP	50.60	TĂNG	TĂNG	52.30	49.11	-3.25%		48.30	44.48	4.76%	
BSR	9.30	GIẢM	GIẢM		10.12				12.06		
BVH	78.70	GIẢM	TĂNG		80.37			85.40	76.69	-7.85%	
BWE	27.20	TĂNG	TĂNG	27.20	26.18	0.00%		20.00	25.45	36.00%	
CEO	10.20	GIẢM	GIẢM		10.71				11.33		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.75				23.34		
CMG	41.45	TĂNG	TĂNG	40.15	38.51	3.24%		23.20	34.35	78.66%	
CMX	30.30	TĂNG	TĂNG	30.30	30.24	0.00%	MUA	5.91	24.85	412.69%	
CSM	15.60	TĂNG	TĂNG	15.40	14.50	1.30%		14.39	14.22	8.41%	
CTD	100.00	GIẢM	TĂNG		106.72			112.70	99.66	-11.27%	
CTG	20.60	GIẢM	GIẢM		20.90				22.52		
CTI	23.50	TĂNG	GIẢM	23.70	23.05	-0.84%			24.64		
CTR	65.00	TĂNG	N/A	28.80	58.00	125.69%		-	N/A		
CVT	21.65	TĂNG	TĂNG	19.80	20.21	9.34%		20.35	18.32	6.39%	
DCM	8.11	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DGC	28.50	GIẢM	TĂNG		29.99			31.90	27.79	-10.66%	
DGW	24.40	TĂNG	TĂNG	23.50	23.17	3.83%		23.50	21.23	3.83%	
DHA	33.30	GIẢM	TĂNG		36.17			29.10	32.95	14.43%	
DHC	32.50	GIẢM	GIẢM		33.21			29.34	33.00	12.48%	BÁN
DHG	94.50	GIẢM	GIẢM		98.15				106.60		
DIG	13.55	TĂNG	GIẢM	13.45	12.96	0.74%			13.66		
DPG	53.10	TĂNG	TĂNG	39.40	49.20	34.77%		40.02	42.50	32.69%	
DPM	13.65	TĂNG	GIẢM	14.40	13.53	-5.21%			15.58		
DPR	42.10	GIẢM	TĂNG		43.97			42.50	41.14	-0.94%	
DQC	17.80	GIẢM	GIẢM		18.87				20.27		
DRC	23.00	TĂNG	TĂNG	20.45	20.88	12.47%		21.60	20.88	6.48%	MUA
DXG	13.65	TĂNG	GIẢM	16.15	12.99	-15.48%			14.74		
EIB	17.50	GIẢM	TĂNG		18.23			14.70	16.88	19.05%	



We Create Fortune

FCN	12.90	GIẢM	GIẢM		13.55				14.53		
FMC	32.10	TĂNG	TĂNG	32.10	31.29	0.00%	MUA		30.62		
FPT	53.00	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	17.26%		46.00	45.45	15.22%	
GAS	104.60	TĂNG	GIẢM	105.20	99.98	-0.57%			113.06		
GEX	20.05	TĂNG	TĂNG	22.20	19.77	-9.68%		20.20	18.52	-0.74%	MUA
GIL	22.50	GIẢM	GIẢM		24.30				27.12		
GMD	28.15	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.03%		28.50	27.99	-1.23%	MUA
GTN	19.40	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	3.19%		15.00	16.46	29.33%	
GVR	16.40	TĂNG	N/A	13.50	15.22	21.48%			N/A		
HAG	4.88	GIẢM	GIẢM		5.10				5.59		
HAX	20.40	TĂNG	TĂNG	20.00	19.55	2.00%		15.75	17.24	29.52%	
HBC	13.90	TĂNG	GIẢM	14.25	13.21	-2.46%			15.82		
HCM	21.75	TĂNG	GIẢM	20.90	20.01	4.07%			23.29		
HDB	26.45	TĂNG	GIẢM	26.30	25.33	0.57%			27.77		
HDC	21.55	TĂNG	TĂNG	15.25	19.34	41.31%		15.25	15.46	41.31%	
HDG	36.15	GIẢM	TĂNG		37.59			35.30	32.61	2.41%	
HNG	17.55	TĂNG	TĂNG	18.35	17.49	-4.36%		17.10	16.59	2.63%	
HPG	23.05	TĂNG	GIẢM	23.30	22.34	-1.07%			23.96		
HSG	7.10	TĂNG	GIẢM	7.10	6.86	0.00%	MUA		8.02		
HT1	15.85	TĂNG	GIẢM	15.95	15.18	-0.63%			16.96		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	0.00%			2.83		
HVN	39.00	GIẢM	TĂNG		40.09			39.00	38.75	0.00%	
KBC	15.70	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	-1.88%		15.35	14.17	2.28%	
KDH	24.15	TĂNG	TĂNG	22.90	23.20	5.46%		24.00	23.94	0.62%	MUA
KSB	24.75	TĂNG	TĂNG	22.95	23.35	7.84%		23.90	20.66	3.56%	MUA
LCG	9.32	GIẢM	GIẢM		9.86				11.26		
LDG	8.64	TĂNG	GIẢM	8.18	7.97	5.62%			9.15		
LHG	18.45	GIẢM	TĂNG		19.09			19.30	17.32	-4.40%	
LPB	7.80	GIẢM	GIẢM		7.94				8.51		
LSS	5.22	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-3.15%			5.84		
MBB	22.55	TĂNG	TĂNG	22.20	21.63	1.58%		21.85	20.88	3.20%	
MPC	30.00	GIẢM	GIẢM		31.01				40.20		
MSN	78.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.30	0.00%	MUA		84.35		
MSR	16.60	GIẢM	GIẢM		17.19				19.68		
MWG	117.50	TĂNG	TĂNG	110.00	114.72	6.82%		88.70	102.22	32.47%	
NDN	18.80	TĂNG	TĂNG	14.10	17.70	33.33%		13.70	15.83	37.23%	
NKG	6.65	TĂNG	GIẢM	6.65	6.62	0.00%	MUA		6.85		
NLG	31.05	TĂNG	TĂNG	29.90	30.72	3.85%		28.70	28.44	8.19%	
NT2	24.85	GIẢM	GIẢM		25.05				26.43		



We Create Fortune

NTL	26.45	TĂNG	TĂNG	22.95	25.46	15.25%		10.45	22.46	153.11%	
NVL	62.80	TĂNG	TĂNG	61.90	60.79	1.45%			62.33		
OIL	11.90	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	1.71%			12.38		
PAC	30.10	GIẢM	GIẢM		31.48				34.14		
PC1	18.70	TĂNG	TĂNG	17.45	16.76	7.16%			18.38		
PDR	26.40	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-8.97%	
PHR	73.10	GIẢM	TĂNG		74.65			24.00	65.28	204.58%	
PLX	62.60	GIẢM	TĂNG		63.73			62.40	59.59	0.32%	
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	77.00	83.10	8.44%		104.00	75.64	-19.71%	
POW	13.25	GIẢM	GIẢM		13.46				15.54		
PVT	18.00	TĂNG	TĂNG	17.45	17.38	3.15%		18.30	15.44	-1.64%	
PPC	26.70	TĂNG	GIẢM	26.80	25.07	-0.37%			29.10		
PTB	71.00	TĂNG	TĂNG	69.70	68.32	1.87%		64.00	64.57	10.94%	
PVB	21.30	GIẢM	TĂNG		22.54			20.10	18.52	5.97%	
PVD	17.90	TĂNG	GIẢM	16.35	16.13	9.48%			18.05		
PVI	38.40	TĂNG	GIẢM	38.10	37.63	0.79%			39.70		
PVS	21.20	TĂNG	GIẢM	21.60	19.99	-1.85%			24.12		
PXS	6.20	TĂNG	TĂNG	5.70	5.83	8.77%		4.85	5.12	27.84%	
QNS	30.00	GIẢM	TĂNG		30.69			33.80	28.22	-11.24%	
REE	36.70	TĂNG	TĂNG	34.00	35.39	7.94%		33.33	31.19	10.13%	
SAB	276.00	GIẢM	TĂNG		286.74			245.00	259.03	12.65%	
SAM	7.80	GIẢM	TĂNG		8.04			7.40	7.69	5.41%	
SCR	6.64	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-4.05%			7.23		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	8.03	4.89%		6.99	7.49	25.89%	
SJS	17.30	GIẢM	GIẢM		17.86			-	19.89		
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.79				12.61		
SSI	22.40	TĂNG	GIẢM	22.50	21.04	-0.44%			24.29		
STB	10.30	GIẢM	GIẢM		10.61				11.38		
TCB	21.65	TĂNG	GIẢM	20.85	20.88	3.84%			22.22		
TCM	24.55	GIẢM	GIẢM		25.49				28.96		
TDH	9.50	TĂNG	GIẢM	9.40	9.36	1.06%			10.07		
TLH	4.60	TĂNG	GIẢM	4.75	4.49	-3.16%			5.16		
TNG	19.00	GIẢM	GIẢM		19.29				22.17		
VCB	80.00	TĂNG	TĂNG	80.00	74.59	0.00%		62.00	73.39	29.03%	
VCG	26.70	TĂNG	TĂNG	27.00	25.73	-1.11%		19.20	24.08	39.06%	
VCS	86.50	TĂNG	TĂNG	81.10	83.78	6.66%		68.00	74.11	27.21%	
VGC	18.50	GIẢM	GIẢM		19.17				20.64		
VGT	8.80	GIẢM	GIẢM		9.30				10.55		
VHC	82.40	GIẢM	GIẢM		86.44				95.13		

We Create Fortune

VHM	87.90	TĂNG	TĂNG	87.30	83.03	0.69%		90.20	76.55	-2.55%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	5.29%		17.70	14.87	1.13%	
VIC	126.10	TĂNG	TĂNG	126.10	122.89	0.00%	MUA	112.00	113.20	12.59%	
VIP	5.10	GIẢM	GIẢM		5.17				5.48		
VJC	132.20	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-1.71%		124.50	124.10	6.18%	
VND	14.60	GIẢM	GIẢM		14.96				16.01		
VNG	20.05	TĂNG	GIẢM	19.10	18.63	4.97%			20.50		
VNM	124.00	TĂNG	GIẢM	124.10	120.71	-0.08%			130.37		
VPB	19.80	TĂNG	GIẢM	19.10	18.85	3.66%			19.82		
VPI	41.55	TĂNG	GIẢM	42.20	40.07	-1.54%			42.86		
VRC	16.20	TĂNG	GIẢM	15.30	15.18	5.88%			16.26		
VRE	35.75	GIẢM	TĂNG		36.46			35.00	33.61	2.14%	
VSC	28.50	TĂNG	GIẢM	28.60	27.92	-0.35%			32.28		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.70	TĂNG	GIẢM	22.70	22.49	0.00%	MUA		23.85		
BID	37.60	TĂNG	TĂNG	32.65	35.54	15.16%		33.40	31.96	12.57%	
BSR	9.30	GIẢM	GIẢM		10.12				12.06		
BVH	78.70	GIẢM	TĂNG		80.37			85.40	76.69	-7.85%	
CTG	20.60	GIẢM	GIẢM		20.90				22.52		
EIB	17.50	GIẢM	TĂNG		18.23			14.70	16.88	19.05%	
FPT	53.00	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	17.26%		41.00	45.45	29.28%	
GAS	104.60	TĂNG	GIẢM	105.20	99.98	-0.57%			113.06		
HDB	26.45	TĂNG	GIẢM	26.30	25.33	0.57%			27.77		
HNG	17.55	TĂNG	TĂNG	18.35	17.49	-4.36%		17.10	16.59	2.63%	
HPG	23.05	TĂNG	GIẢM	23.30	22.34	-1.07%			23.96		
HVN	39.00	GIẢM	TĂNG		40.09			39.00	38.75	0.00%	
KDH	24.15	TĂNG	TĂNG	22.90	23.20	5.46%		24.00	23.94	0.62%	MUA
MBB	22.55	TĂNG	TĂNG	22.20	21.63	1.58%		21.27	20.88	6.01%	
MSN	78.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.30	0.00%	MUA		84.35		
MWG	117.50	TĂNG	TĂNG	110.00	114.72	6.82%		88.70	102.22	32.47%	
NVL	62.80	TĂNG	TĂNG	61.90	60.79	1.45%			62.33		
OIL	11.90	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	1.71%			12.38		
PLX	62.60	GIẢM	TĂNG		63.73			59.97	59.59	4.38%	
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	77.00	83.10	8.44%		77.88	75.64	7.21%	

We Create Fortune

POW	13.25	GIẢM	GIẢM		13.46				15.54		
PVS	21.20	TĂNG	GIẢM	21.60	19.99	-1.85%			24.12		
QNS	30.00	GIẢM	TĂNG		30.69			33.80	28.22	-11.24%	
REE	36.70	TĂNG	TĂNG	34.00	35.39	7.94%		33.33	31.19	10.13%	
ROS	25.95	GIẢM	GIẢM		27.09				30.96		
SSI	22.40	TĂNG	GIẢM	22.50	21.04	-0.44%			24.29		
STB	10.30	GIẢM	GIẢM		10.61				11.38		
TCB	21.65	TĂNG	GIẢM	20.85	20.88	3.84%			22.22		
TPB	22.45	GIẢM	GIẢM		22.88				N/A		
VCB	80.00	TĂNG	TĂNG	80.00	74.59	0.00%		62.00	73.39	29.03%	
VCG	26.70	TĂNG	TĂNG	27.00	25.73	-1.11%		18.44	24.08	44.79%	
VEA	54.50	TĂNG	GIẢM	54.50	53.43	0.00%	MUA		N/A		
VGI	37.60	TĂNG	GIẢM	29.50	32.98	27.46%			N/A		
VHM	87.90	TĂNG	TĂNG	87.30	83.03	0.69%		90.20	76.55	-2.55%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	5.29%		17.70	14.87	1.13%	
VIC	126.10	TĂNG	TĂNG	126.10	122.89	0.00%	MUA	112.00	113.20	12.59%	
VJC	132.20	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-1.71%		124.50	124.10	6.18%	
VNM	124.00	TĂNG	GIẢM	124.10	120.71	-0.08%			130.37		
VPB	19.80	TĂNG	GIẢM	19.10	18.85	3.66%			19.82		
VRE	35.75	GIẢM	TĂNG		36.46			34.00	33.61	5.16%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.90	GIẢM	TĂNG		17.57			16.85	16.52	0.30%	
ANV	24.95	GIẢM	GIẢM		25.74				28.71		
ASM	6.50	TĂNG	GIẢM	6.57	6.18	-1.07%			6.96		
BMP	50.60	TĂNG	TĂNG	52.30	49.11	-3.25%		48.30	44.48	4.76%	
BWE	27.20	TĂNG	TĂNG	27.20	26.18	0.00%		19.44	25.45	39.92%	
C4G	8.10	GIẢM	GIẢM		8.47			-	9.78		
CEO	10.20	GIẢM	GIẢM		10.71				11.33		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.75				23.34		
CRE	24.95	GIẢM	GIẢM		25.34			-	26.06		
CTI	23.50	TĂNG	GIẢM	23.70	23.05	-0.84%			24.64		
CTR	65.00	TĂNG	#N/A	28.80	58.00	125.69%		-	#N/A		
DCM	8.11	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DHC	32.50	GIẢM	GIẢM		33.21			35.20	33.00	-6.24%	BÁN

We Create Fortune

DIG	13.55	TĂNG	GIẢM	13.45	12.96	0.74%			13.66		
DPM	13.65	TĂNG	GIẢM	14.40	13.53	-5.21%			15.58		
DRC	23.00	TĂNG	TĂNG	20.45	20.88	12.47%		21.60	20.88	6.48%	MUA
DXG	13.65	TĂNG	GIẢM	16.15	12.99	-15.48%			14.74		
E1VFN30	14.97	TĂNG	GIẢM	14.62	14.57	2.39%			15.16		
FCN	12.90	GIẢM	GIẢM		13.55				14.53		
FLC	3.90	GIẢM	GIẢM		4.06				4.48		
FTM	15.45	GIẢM	GIẢM		18.05			16.25	22.18	36.51%	BÁN
GEG	27.40	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	20.18%		12.90	23.91	112.40%	
GEX	20.05	TĂNG	TĂNG	22.20	19.77	-9.68%		20.20	18.52	-0.74%	MUA
GMD	28.15	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.03%		28.50	27.99	-1.23%	MUA
GTN	19.40	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	3.19%		15.00	16.46	29.33%	
GVR	16.40	TĂNG	#N/A	13.50	15.22	21.48%		-	#N/A		
HAG	4.88	GIẢM	GIẢM		5.10				5.59		
HBC	13.90	TĂNG	GIẢM	14.25	13.21	-2.46%			15.82		
HCM	21.75	TĂNG	GIẢM	20.90	20.01	4.07%			23.29		
HDG	36.15	GIẢM	TĂNG		37.59			35.30	32.61	2.41%	
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.75%		-	#N/A		
HSG	7.10	TĂNG	GIẢM	7.10	6.86	0.00%	MUA		8.02		
HT1	15.85	TĂNG	GIẢM	15.95	15.18	-0.63%			16.96		
IBC	21.00	GIẢM	TĂNG		21.40			24.90	20.15	-15.66%	
IDI	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.18	0.00%			7.29		
IJC	14.70	TĂNG	TĂNG	11.35	14.43	29.52%		13.10	11.85	12.21%	
ITA	3.28	GIẢM	TĂNG		3.53			3.20	2.94	2.50%	
KBC	15.70	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	-1.88%		15.35	14.17	2.28%	
KSB	24.75	TĂNG	TĂNG	22.95	23.35	7.84%		23.90	20.66	3.56%	MUA
LDG	8.64	TĂNG	GIẢM	8.18	7.97	5.62%			9.15		
LPB	7.80	GIẢM	GIẢM		7.94				8.51		
MBS	15.50	GIẢM	TĂNG		16.24			16.00	14.25	-3.13%	
MPC	30.00	GIẢM	GIẢM		31.01				40.20		
NBB	20.00	GIẢM	TĂNG		21.32			21.50	19.30	-6.98%	
NKG	6.65	TĂNG	GIẢM	6.65	6.62	0.00%	MUA		6.85		
NLG	31.05	TĂNG	TĂNG	29.90	30.72	3.85%		28.70	28.44	8.19%	
NT2	24.85	GIẢM	GIẢM		25.05				26.43		
NTC	189.00	TĂNG	TĂNG	194.30	180.16	-2.73%		120.00	162.94	57.50%	
NTL	26.45	TĂNG	TĂNG	22.95	25.46	15.25%		9.33	22.46	183.45%	
NVB	7.20	GIẢM	GIẢM		7.69				8.65		
OGC	4.00	TĂNG	GIẢM	4.09	3.97	-2.20%			4.54		

We Create Fortune

PC1	18.70	TĂNG	TĂNG	17.45	16.76	7.16%		18.38		
PDR	26.40	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	11.89%
PHR	73.10	GIẢM	TĂNG		74.65			22.86	65.28	219.71%
PPC	26.70	TĂNG	GIẢM	26.80	25.07	-0.37%			29.10	
PTB	71.00	TĂNG	TĂNG	69.70	68.32	1.87%		60.78	64.57	16.81%
PVD	17.90	TĂNG	GIẢM	16.35	16.13	9.48%			18.05	
PVI	38.40	TĂNG	GIẢM	38.10	37.63	0.79%			39.70	
PVT	18.00	TĂNG	TĂNG	17.45	17.38	3.15%		18.30	15.44	-1.64%
QCG	4.61	GIẢM	GIẢM	4.62	4.62	0.06%	BÁN		5.28	
SAM	7.80	GIẢM	TĂNG		8.04			7.40	7.69	5.41%
SBT	16.15	GIẢM	GIẢM		16.41				17.67	
SCR	6.64	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-4.05%			7.23	
SHB	6.10	GIẢM	GIẢM		6.50				7.10	
SHS	8.20	GIẢM	GIẢM		8.81				9.66	
SJS	17.30	GIẢM	GIẢM		17.86				19.89	
STK	20.65	GIẢM	GIẢM		22.24			17.00	21.12	24.24%
SZC	24.45	GIẢM	#N/A		25.12			-	#N/A	
TCH	22.50	TĂNG	TĂNG	22.05	21.69	2.04%		22.50	19.92	0.00%
TCM	24.55	GIẢM	GIẢM		25.49				28.96	
TNG	19.00	GIẢM	GIẢM		19.29				22.17	
TTB	24.60	TĂNG	TĂNG	22.60	24.13	8.85%		24.50	22.43	0.41%
VCI	35.50	TĂNG	GIẢM	32.30	34.37	9.91%		36.00	35.72	-0.79%
VGT	8.80	GIẢM	GIẢM		9.30				10.55	
VHC	82.40	GIẢM	GIẢM		86.44				95.13	
VND	14.60	GIẢM	GIẢM		14.96				16.01	
VNG	20.05	TĂNG	GIẢM	19.10	18.63	4.97%			20.50	
VPI	41.55	TĂNG	GIẢM	42.20	40.07	-1.54%			42.86	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.60	TĂNG	#N/A	9.40	10.35	12.77%		16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.83	TĂNG	TĂNG	4.40	4.55	9.77%		3.99	3.71	21.05%	
AMD	1.56	GIẢM	GIẢM		1.66				1.95		
APG	8.90	GIẢM	TĂNG		9.49			9.90	7.90	-10.10%	
ART	2.10	GIẢM	GIẢM		2.40				2.78		
BCC	7.90	GIẢM	TĂNG		8.05			7.70	7.70	2.60%	BÁN

We Create Fortune

BCG	7.25	TĂNG	TĂNG	5.82	6.61	24.57%		6.39	5.45	13.46%	
C69	20.40	TĂNG	TĂNG	8.80	19.42	131.82%		5.30	16.56	284.91%	
CCL	8.11	TĂNG	TĂNG	6.38	7.49	27.12%		3.46	6.13	134.39%	
CRC	18.45	TĂNG	TĂNG	18.70	16.92	-1.34%		18.90	17.35	-2.38%	MUA
CVT	21.65	TĂNG	TĂNG	19.80	20.21	9.34%		20.35	18.32	6.39%	
DAG	7.07	TĂNG	TĂNG	6.55	6.78	7.94%		7.09	5.94	-0.28%	
DAH	12.90	GIẢM	TĂNG	13.90	13.47	-3.07%	BÁN	4.66	11.21	176.58%	
DGW	24.40	TĂNG	TĂNG	23.50	23.17	3.83%		23.50	21.23	3.83%	
DLG	1.61	TĂNG	GIẢM	1.61	1.49	0.00%			1.65		
DRH	6.83	GIẢM	GIẢM		7.24				7.76		
DTD	17.00	TĂNG	TĂNG	15.90	15.29	6.92%		12.90	12.68	31.78%	
EVG	2.62	GIẢM	GIẢM		2.80				3.02		
FIT	3.34	GIẢM	TĂNG		3.50			3.64	3.03	-8.24%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.00%			15.54		
HAH	15.30	TĂNG	TĂNG	12.80	14.19	19.53%		13.00	12.78	17.69%	
HAI	1.63	GIẢM	GIẢM		1.76				1.93		
HAP	3.37	GIẢM	TĂNG		3.49			3.67	3.25	-8.17%	
HAR	3.66	TĂNG	GIẢM	3.56	3.44	2.81%			3.88		
HCD	3.61	GIẢM	GIẢM		3.86				4.34		
HDA	12.20	GIẢM	TĂNG	10.50	12.22	16.37%	BÁN	11.30	11.17	7.96%	
HDC	21.55	TĂNG	TĂNG	15.25	19.34	41.31%		15.25	15.46	41.31%	
HHP	10.90	GIẢM	GIẢM		12.26				13.79		
HHS	3.00	GIẢM	GIẢM		3.15				3.42		
HII	11.00	GIẢM	GIẢM		11.45				12.54		
HQC	1.35	GIẢM	GIẢM		1.39				1.49		
HSL	9.10	TĂNG	GIẢM	8.10	8.48	12.35%			9.33		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	0.00%			2.83		
HVG	2.72	GIẢM	GIẢM		2.73				3.94		
HVH	27.00	GIẢM	#N/A	27.05	27.44	1.44%	BÁN		#N/A		
JVC	2.95	TĂNG	GIẢM	2.76	2.52	6.88%			3.01		
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.38				1.61		
KMR	2.73	GIẢM	TĂNG		2.86			3.68	2.65	-25.82%	
LCG	9.32	GIẢM	GIẢM		9.86				11.26		
LGL	10.50	TĂNG	TĂNG	10.60	9.62	-0.94%		7.11	8.90	47.61%	
LHG	18.45	GIẢM	TĂNG		19.09			19.30	17.32	-4.40%	
LMH	16.85	GIẢM	#N/A		17.31			-	#N/A		
MST	2.90	TĂNG	GIẢM	2.80	2.56	3.57%			3.16		
NDN	18.80	TĂNG	TĂNG	14.10	17.70	33.33%		13.10	15.83	43.46%	
PHC	12.60	GIẢM	GIẢM		12.70				13.71		

We Create Fortune

PVB	21.30	GIẢM	TĂNG		22.54			20.10	18.52	5.97%	
PVC	7.50	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	6.67	5.63%	
PXL	5.20	GIẢM	GIẢM		5.66				6.72		
PXS	6.20	TĂNG	TĂNG	5.70	5.83	8.77%		4.85	5.12	27.84%	
QBS	3.01	TĂNG	GIẢM	3.08	2.90	-2.27%			3.36		
SFG	8.64	GIẢM	GIẢM		9.42				11.77		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	8.03	4.89%		6.23	7.49	41.19%	
SJF	2.85	GIẢM	GIẢM		3.11				3.88		
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.79				12.61		
TDH	9.50	TĂNG	GIẢM	9.40	9.36	1.06%			10.07		
TIG	3.20	GIẢM	TĂNG		3.31			3.20	3.03	0.00%	
TLD	5.35	TĂNG	GIẢM	5.35	5.02	0.00%			6.02		
TLH	4.60	TĂNG	GIẢM	4.70	4.49	-2.13%			5.16		
TNI	10.15	GIẢM	GIẢM		10.66				11.98		
TTF	3.10	TĂNG	GIẢM	3.15	3.00	-1.59%			3.62		
TTH	3.80	TĂNG	GIẢM	3.90	3.63	-2.56%			4.24		
TVB	24.20	TĂNG	TĂNG	17.40	22.95	39.08%		20.10	18.01	20.40%	
TVC	16.00	GIẢM	TĂNG		17.46			14.30	13.11	11.89%	
VC3	22.90	GIẢM	TĂNG		23.09			22.00	21.35	4.09%	
VCR	22.90	TĂNG	GIẢM	20.50	20.28	11.71%			25.98		
VNE	3.35	TĂNG	GIẢM	3.35	3.07	0.00%			3.70		
VPG	21.80	TĂNG	TĂNG	21.40	21.19	1.87%		20.46	19.34	6.57%	
VRC	16.20	TĂNG	GIẢM	15.40	15.18	5.19%			16.26		
YBM	9.98	GIẢM	GIẢM		10.76				12.01		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	997.26	0.29%
VN30	901.29	0.08%
VN Mid	969.36	0.04%
VN Small	831.12	0.27%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	103.5	0.48%
HN30	190.73	-0.36%
VNX AllSh	875.44	0.25%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	57.93	0.16%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	293.22	
Bán	380.8	
GT ròng	-87.58	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	3.27	
Bán	12.36	
GT ròng	-9.09	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	29.46	
Bán	15.50	
GT ròng	13.96	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FMC	2000	6.64%
SZL	3500	6.02%
HSG	340	5.03%
CSM	550	3.65%
DBC	800	3.51%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CDN	1300	7.60%
TNG	900	4.97%
ACB	400	1.79%
NDN	100	0.53%
VCG	100	0.38%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	2300	8.30%
VEA	3500	6.86%
SDI	2000	3.19%
IDC	600	3.14%
VGI	1100	3.01%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVH	-1500	-5.26%
DXG	-350	-2.50%
PNJ	-2100	-2.45%
MWG	-2800	-2.33%
HNG	-350	-1.96%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BAX	-3000	-4.29%
VCS	-2300	-2.59%
PVI	-1000	-2.54%
SHS	-200	-2.38%
PVS	-400	-1.85%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCM	-1700	-5.04%
NTC	-5600	-2.88%
EVF	-200	-2.33%
VIB	-400	-2.19%
BSR	-200	-2.11%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	409,542	
VCB	296,710	
VHM	292,413	
VNM	215,757	
GAS	201,348	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,155	
VCS	13,924	
VCG	11,750	
PVS	10,324	
PVI	9,106	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	178,366	
VGI	111,230	
VEA	67,810	
GVR	65,356	
MCH	52,033	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	16,644,380	18,054,761
PVD	6,446,150	2,298,629
MBB	4,777,090	4,114,849
TPB	4,450,020	1,158,708
ITA	4,331,630	5,561,992

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	2,565,023	4,570,161
PVS	2,393,241	2,818,218
TNG	1,993,120	959,996
ACB	1,653,260	1,589,884
CEO	1,117,531	1,574,425

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,845,828	1,569,806
VIB	1,212,959	969,999
GVR	1,086,520	1,965,343
VGI	974,697	1,030,132
VAV	787,100	117

Nguồn: Bloomberg & YSVN

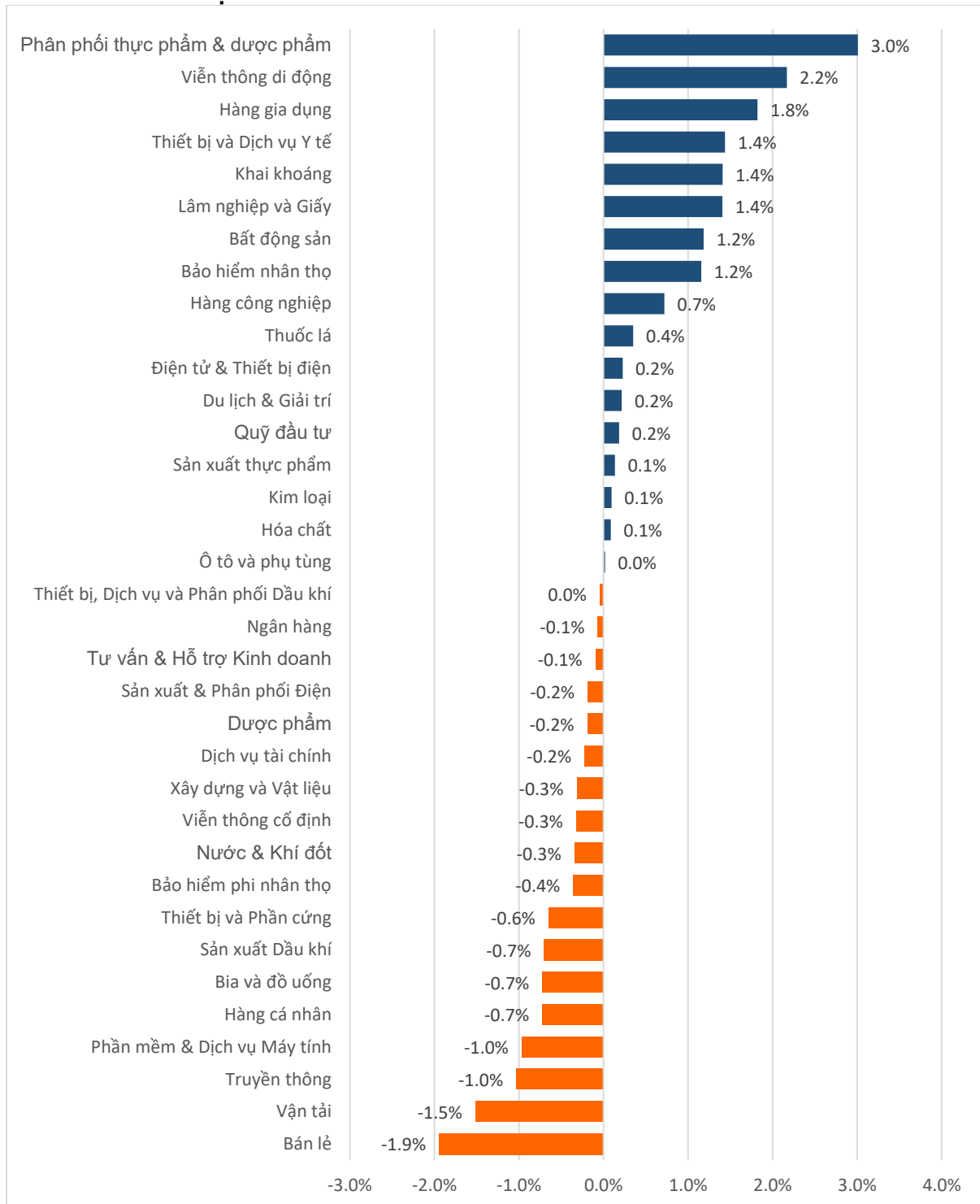
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH

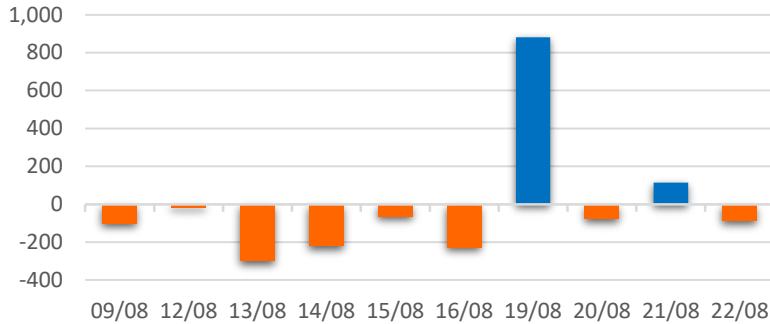


Nguồn: FiinPro – YSVN

We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

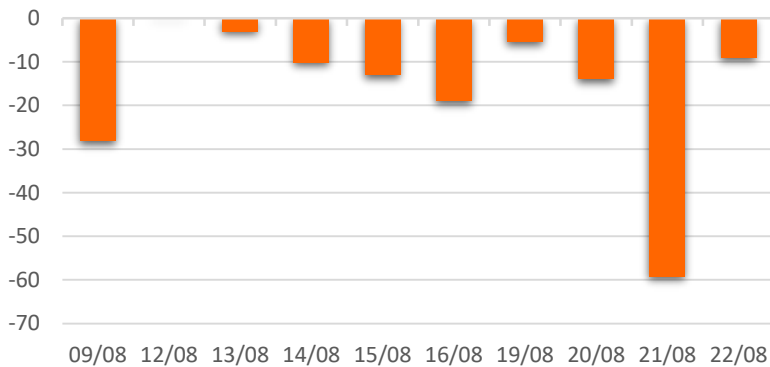
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VIC	33,377	VJC	58,846
PVD	16,366	OPC	36,326
KBC	14,903	E1VFN30	19,468
VHM	9,798	VRE	14,189
MSN	8,949	SSI	8,591

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

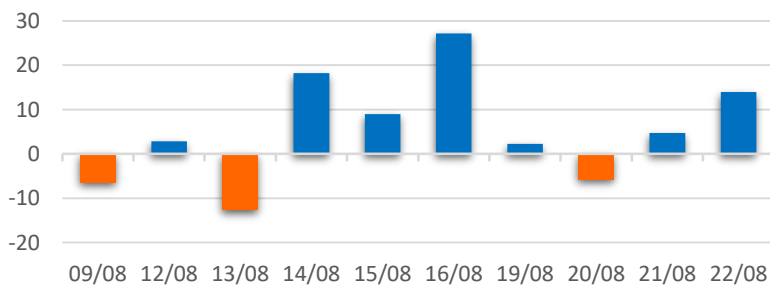
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVI	783	PVS	5,396
TNG	741	SHS	2,913
DGC	230	VCS	1,156
SLS	185	CEO	1,122
NDN	75	BVS	395

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	13,761	VTP	4,613
QNS	4,049	CTR	713
ACV	1,005	OIL	447
GVR	470	MCH	422
HND	458	MFS	251

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



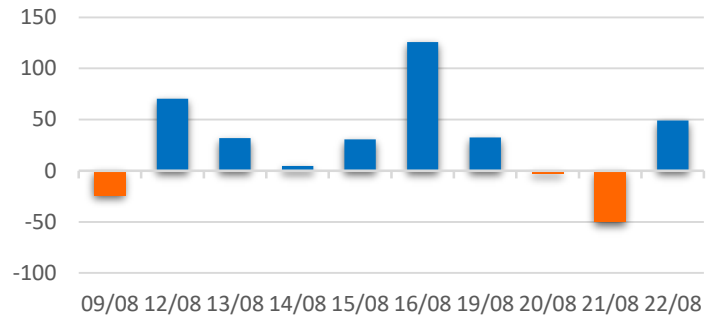
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

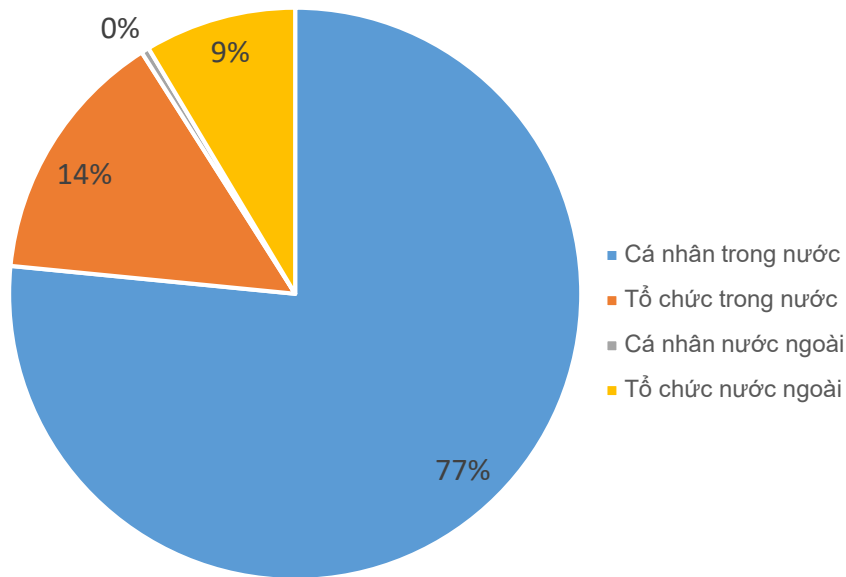
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>E1VFN30</b>	24,638	<b>SHP</b>	9,610
<b>MWG</b>	11,041	<b>GMD</b>	4,674
<b>HPG</b>	4,423	<b>MWG</b>	3,299
<b>FPT</b>	4,339	<b>HCM</b>	3,182
<b>VPB</b>	3,989	<b>CTG</b>	2,360

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

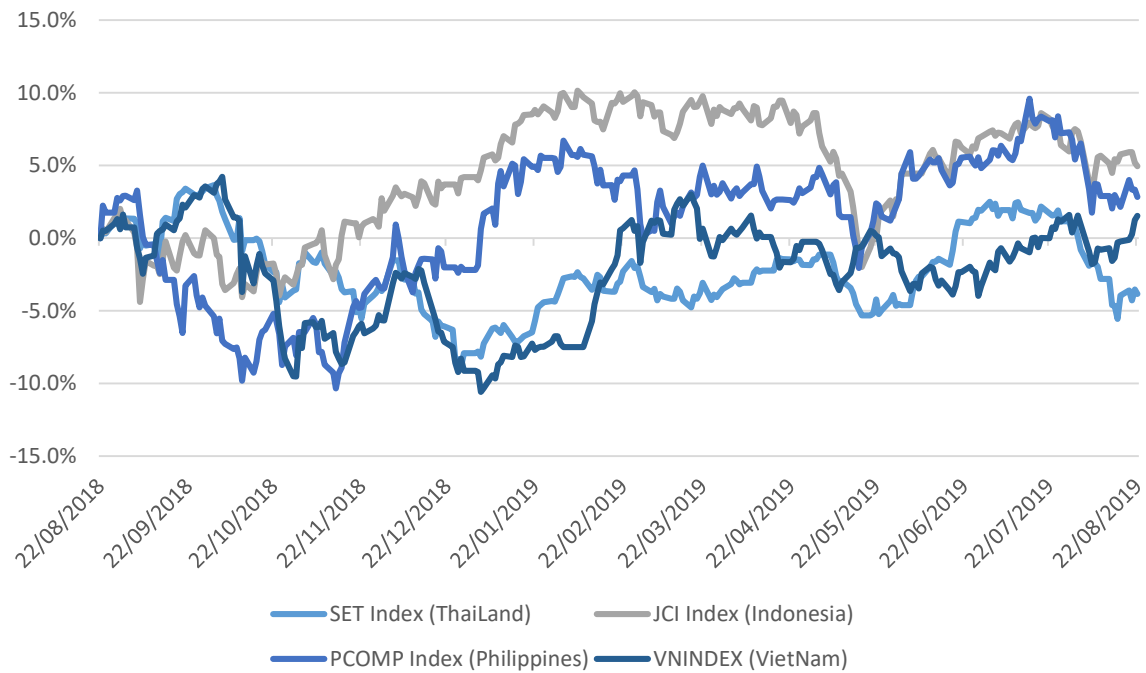


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

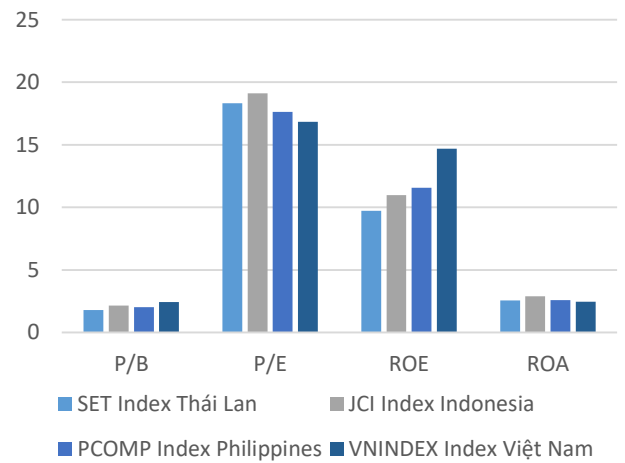
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.3x	19.1x	17.6x	16.8x
ROE	%	9.72	10.96	11.55	14.69
ROA	%	2.56	2.89	2.59	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	546.21	505.47	188.90	144.91
GTGD	Triệu USD	1.49	0.41	0.07	0.14
LS cổ tức	%	3.14	2.47	1.66	1.79

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

**Đặng Phi Phôn**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Phù Vĩnh Qué**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written